TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 15-7-2022
V/v "Ly hôn, trA chấp về nuôi con chung"

NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ - TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trương Thị Thịnh**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Phạm Công Gia** và ông **Trịnh Ngọc Thành**

Thư ký phiên tòa: Bà **Lý Thị Chuyên** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Văn Luật** - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 134/2022/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2022, về việc "Ly hôn, trA chấp về nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Trần Ngọc Th,** sinh năm 1979

Bị đơn: A **Trần Th B,** sinh năm 1981

Cùng địa chỉ: Tổ 2, Ấp Thọ Lâm 2, xã Phú Th, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai

(Chị Th có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, A B có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/3/2022, lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử nguyên đơn chị Trần Ngọc Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Th và A B tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân năm 2007, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Lộc, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định.

Đời sống hôn nhân của vợ chồng đầm ấm, hạnh phúc đến giữa năm 2020 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, tính cách không hợp nhau, A B cờ bạc và không phụ giúp kinh tế gia đình nên vợ

chồng thường xuyên bất hòa, chị và A B sống chung nhà nhưng không ai quan tâm đến ai. Nay tình cảm đối với A B không còn nên chị yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 (hai) con chung là Trần Ngọc Phương A, sinh ngày 24-5-2008, Trần Ngọc Lan A, sinh ngày 21-11-2013. Khi ly hôn, chị Th yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, không yêu cầu A B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Theo chị Th, vợ chồng không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa bị đơn A Trần Th B trình bày.

Về quan hệ hôn nhân: A B thừa nhận, vợ chồng kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 2007 và được Ủy ban nhân dân xã Phú Lộc, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định.

Đời sống hôn nhân của vợ chồng A hạnh phúc đến cuối năm 2020 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, do A ham vui nên tham gia đá gà ăn thua dẫn đến có nợ bên ngoài, có người đến nhà tìm khi A không có nhà từ đó chị Th hiểu lầm là chủ nợ đến nhà đòi nợ, ngoài ra do A không rõ ràng với chị Th về vấn đề tiền bạc nên làm cho chị Th không còn tin tưởng. Vợ chồng A đã ngồi lại nói chuyện với nhau để hàn gắn nhưng chị Th vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn với A. Hiện nay A đã thay đổi và A nhận thấy mâu thuẫn không lớn nên A không đồng ý ly hôn. Đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Ngọc Phương A, sinh ngày 24-5-2008, Trần Ngọc Lan A, sinh ngày 21-11-2013. Trường hợp chị Th vẫn cương quyết ly hôn thì A yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lan A, đồng ý giao cháu Phương A cho chị Th nuôi dưỡng, không yêu cầu giải quyết cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để chứng minh cho yêu cầu, ý kiến của mình, nguyên đơn đã nộp kèm theo đơn khởi kiện những tài liệu chứng cứ sau: Giấy chứng minh nhân dân (bản sao); sổ hộ khẩu của gia đình (bản sao); giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); giấy khai sinh của các con chung (bản sao); lời khai của nguyên đơn tại bản tự khai; Đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp Tòa án đã tiến hành sao gửi hợp lệ cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Lời khai bị đơn; đơn nguyện vọng của các con chung.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về giải quyết vụ án: Do cuộc sống vợ chồng giữa A B, chị Th không còn hạnh phúc, A B thường hay đi làm ăn xa nhà, không chăm lo cho gia đình, chị Th có gắng núi kéo hạnh phúc gia đình nhưng A B không thay đổi. Do không có tiếng nói chung dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, vợ chồng không còn yêu thương quan tâm, chăm sóc nhau, hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại các buổi hòa giải chị Th có mặt, A B vắng mặt không có thiện chí hòa giải đoàn tụ gia đình. Vì vậy yêu cầu ly hôn của chị Th đối với A B là có cơ sở chấp nhận.

Căn cứ Điều 28,35,39,147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Căn cứ các Điều 51,56,81,82,83.84, 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Luật hôn nhân và gia đình năm 2000

Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Ngọc Th được ly hôn với A Trần Th B.

Về con chung: Giao hai con chung Trần Ngọc Phương A, sinh ngày 24-5-2008, Trần Ngọc Lan A, sinh ngày 21-11-2013 cho chị Th nuôi dưỡng, do hiện hai con đang sống chung với chị Th, các con có nguyện vọng sống chung với chị Th. Tạm thời A B không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Th chưa yêu cầu.

Về tài sản chung, tài sản riêng, trách nhiệm Th toán nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, khi đương sự có yêu cầu sẽ tách ra giải quyết bằng vụ án khác.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả trA tụng tại phiên tòa:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Trần Ngọc Th khởi kiện yêu cầu ly hôn với A Trần Th B, trA chấp về nuôi con chung là Trần Ngọc Phương A, sinh ngày 24-5-2008, Trần Ngọc Lan A, sinh ngày 21-11-2013. Vì vậy, quan hệ pháp luật trA chấp cần giải quyết được xác định là "Ly hôn, trA chấp về nuôi con chung" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn A Trần Th B có nơi cư trú tại: Ấp Thọ Lâm 2, xã Phú Th, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn chị Trần Ngọc Th vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng nguyên đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Th, A B được xác lập trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Lộc, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai vào ngày 10/9/2007, do đó đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật ghi nhận và bảo vệ.

[4] Đời sống hôn nhân của chị Th, A B đầm ấm, hạnh phúc đến khoảng năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, không thông cảm và chia sẻ cho nhau những vấn đề trong cuộc sống, A B ham chơi không chịu khó làm ăn dẫn đến nợ tiền thua đá gà ở bên ngoài mà không cho chị Th biết, hiện nay vợ chồng chị không ai quan tâm đến ai. Lời khai của nguyên đơn về mâu thuẫn vợ chồng được bị đơn thừa nhận, phù hợp với biên bản xác minh về mâu thuẫn vợ chồng (Bút lục số 31). Do đó có đủ cơ sở xác định, quá trình sống chung, vợ chồng chị Th, A B đã không còn thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình; làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

A B trình bày A vẫn quan tâm, chăm sóc vợ con nhưng lại thừa nhận bản thân ham chơi dẫn đến thiếu nợ tiền thua đá gà bên ngoài và không cho chị Th biết, ngoài ra không rõ ràng với chị Th về vấn đề tài chính, gây mất lòng tin cho chị Th nhưng A cho rằng đây là những mâu thuẫn nhỏ, hơn nữa hiện nay các con chung còn nhỏ nên A B không đồng ý ly hôn và đề nghị vợ chồng về đoàn tụ gia đình. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần phân tích, giải thích để chị Th sống đoàn tụ với A B nhưng chị Th vẫn cương quyết giữ nguyên yêu cầu ly hôn, hiện nay chị Th đã dẫn các con ra ngoài thuê nhà để sống riêng nên vợ chồng A B đã không còn sống chung với nhau.

[5] Từ lời khai của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu chứng cứ thu thập được nhận thấy chị Th, A B trong quá trình sống chung đã không tôn trọng, thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình yêu cầu ly hôn của chị Th đối với A B là có cơ sở chấp nhận.

[6] Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Th, A B có 02 con chung là Trần Ngọc Phương A, sinh ngày 24-5-2008, Trần Ngọc Lan A, sinh ngày 21-11-2013. Khi ly hôn, chị Th yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, không yêu cầu giải quyết cấp dưỡng nuôi con. A B có yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lan A, đồng ý giao cháu Phương A cho chị Th trực tiếp nuôi dưỡng.

Xét yêu cầu được nuôi dưỡng các con chung của chị Th, A B là hoàn toàn chính đáng, nhưng việc giao các cháu cho ai nuôi dưỡng phải đảm bảo quyền lợi cho các cháu cả về vật chất và tinh thần. Nhận thấy từ khi chị Th làm đơn khởi kiện xin ly hôn cho đến nay thì các con chung đều do chị Th trực tiếp chăm sóc

và nuôi dưỡng, các con đều có nguyện vọng muốn sống cùng với chị Th, hơn nữa các cháu Lan A, Phương A là bé gái nên cần sự quan tâm, chăm sóc, giáo dục từ người mẹ sẽ đảm bảo tốt hơn cho sự phát triển về thể chất và tinh thần của các cháu. A B thường hay đi làm xa nhà không thể trực tiếp quan tâm chăm sóc con được, tại phiên Tòa A cho rằng khi A đi làm thì sẽ gửi con cho bà nội chăm sóc, như vậy sẽ không đảm bảo cho việc phát triển thể chất và tinh thần của con chung. Vì vậy, để không xáo trộn với môi trường sống và giáo dục của trẻ nên cần tiếp tục giao hai con chung cho chị Th trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho A B do chị Th không yêu cầu.

A B có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây trở ngại. Vì lợi ích của con chung các bên đương sự được quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

[9] Về tài sản chung: Chị Th, A B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

Về nợ chung: Chị Th, A B khai không có, nên không xem xét.

[10] Về án phí: Chị Th là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, do đó chị Th phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[11] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 85, 91, 92, 93,94 luật hôn nhân gia đình năm 2000; Các điều 19, 51, 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 của Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Ngọc Th về việc "Ly hôn, trA chấp về nuôi con chung" đối với A Trần Th B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Ngọc Th được ly hôn A Trần Th B.

2. Về nuôi con chung: Giao 02 (hai) con chung là Trần Ngọc Phương A, sinh ngày 24-5-2008, Trần Ngọc Lan A, sinh ngày 21-11-2013 cho chị Th trực

tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; Tạm thời A B không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Th không yêu cầu.

A B có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây trở ngại. Vì lợi ích của con chung các bên đương sự được quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chị Th, A B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Không có, nên không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Chị Trần Ngọc Th phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, số tiền 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) chị Th đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0002402 ngày 23/3/2022 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

6. Về quyền kháng cáo: A B có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Th có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Phú Lộc (để ghi vào sổ hộ tịch ĐK ngày 10/9/2007)
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Thịnh

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA